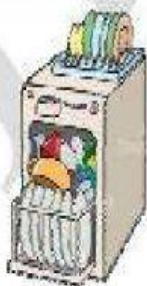
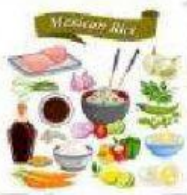


T.A9. ÔN TẬP UNIT 7 (phần 1)

A. VOCABULARY

| New words                          | Meaning          | Picture                                                                             | Example                                                                                                      |
|------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>celery</b><br>/'seləri/<br>(n)  | cần tây          |    | My bother doesn't like the taste of celery.<br><i>Anh tôi không thích vị của cần tây.</i>                    |
| <b>chop</b><br>/tʃɒp/<br>(v)       | băm, chặt nhỏ    |   | My mother told me to chop the celery.<br><i>Mẹ bảo tôi băm nhỏ cần tây.</i>                                  |
| <b>drain</b><br>/dreɪn/<br>(v)     | để ráo nước      |  | You should leave the dishes to drain.<br><i>Bạn nên để chén đĩa ráo nước.</i>                                |
| <b>garnish</b><br>/'gɑ:nɪʃ/<br>(v) | trang trí món ăn |  | My birthday cake was garnished with chocolate.<br><i>Bánh sinh nhật của tôi được trang trí với sô-cô-la.</i> |

|                                            |             |                                                                                     |                                                                                                                |
|--------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>grate</b><br>/greɪt/<br>(v)             | nạo         |    | Grate the cheese and put it on top of the cake.<br><i>Nạo pho-mát rồi đặt nó lên trên chiếc bánh.</i>          |
| <b>grill</b><br>/grɪl/<br>(v)              | nướng       |    | These sausages need grilling for three minutes.<br><i>Những cái xúc xích này cần được nướng trong ba phút.</i> |
| <b>ingredient</b><br>/ɪnˈɡriːdiənt/<br>(n) | nguyên liệu |    | These sausages need grilling for three minutes.<br><i>Những cái xúc xích này cần được nướng trong ba phút.</i> |
| <b>marinate</b><br>/ˈmærineɪt/<br>(v)      | ướp         |   | It's better if you marinate the chicken before cooking it.<br><i>Sẽ tốt hơn nếu bạn ướp gà trước khi nấu.</i>  |
| <b>puree</b><br>/ˈpjʊəri/ (n)              | món nghiền  |  | Apple puree has always been my favorite food.<br><i>Táo nghiền vẫn luôn là món yêu thích của tôi.</i>          |
| <b>shallot</b><br>/ʃəˈlɒt/ (n)             | hành khô    |  | Shallots are common ingredients in Vietnamese dishes.<br><i>Hành khô là thành phần quen</i>                    |

|                                           |                    |                                                                                     |                                                                                                               |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                           |                    |                                                                                     | thuộc trong các món ăn Việt Nam.                                                                              |
| <b>simmer</b><br>/sɪmə(r)/<br>(v)         | sủi, sấp sôi, ninh |    | Simmer the stew for at least one hour.<br>Ninh món hầm trong vòng ít nhất một giờ.                            |
| <b>spring onion</b><br>/sprɪŋ<br>'ʌnjən/  | hành lá            |    | Did you remember to buy spring onion?<br>Bạn có nhớ mua hành lá không?                                        |
| <b>sprinkle</b><br>/'sprɪŋkl/<br>(v)      | rãi, rắc           |   | I helped my mom sprinkle chocolate on top of the cake.<br>Tôi giúp mẹ tôi rắc sô-cô-la lên bánh.              |
| <b>stew</b><br>/stju:/<br>(v)             | hầm                |  | We often have stewed beef for dinner.<br>Chúng tôi thường ăn bò hầm vào bữa tối.                              |
| <b>versatile</b><br>/'vɜ:sətaɪl/<br>(adj) | đa năng            |  | I want to buy a versatile kitchen tool.<br>Tôi muốn mua một dụng cụ làm bếp đa năng.                          |
| <b>whisk</b><br>/wɪsk/<br>(v)             | đánh, trộn         |  | You mustn't whisk all the ingredients together.<br>Bạn không được trộn tất cả những nguyên liệu vào với nhau. |



## B. GRAMMAR

### I. ÔN TẬP TỪ ĐỊNH LƯỢNG (QUANTIFIERS)

#### 1. A/an

##### Cách dùng

“a” và “an” (một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ **đếm được số ít**.

- “a” đứng trước phụ âm
- “an” đứng trước nguyên âm (u, e, o, a, i).

##### Ví dụ

- There is a cat. (Có một con mèo.)
- There isn't a house. (Không có một ngôi nhà.)
- Is there an egg? (Có một quả trứng không?)

#### 2. Some/ Any

| Some (một vài, một ít)                                                                                                                                                                     | Any (nào)                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>“Some”</b> được dùng trong câu khẳng định và lời mời, yêu cầu.<br><b>Ví dụ:</b><br>Would you like some tea?<br>(Bạn dùng một ít trà nhé?)                                               | <b>“Any”</b> được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi.<br><b>Ví dụ:</b><br>Do you have any pens?<br>(Bạn có chiếc bút nào không?)                                                                           |
| <b>“Some”</b> đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều.<br><b>Ví dụ:</b><br>There are some butter. (Có một chút bơ)<br>There are some eggs. (Có một vài quả trứng) | <b>“Any”</b> đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều.<br><b>Ví dụ:</b><br>There isn't any butter.<br>(Không có chút bơ nào cả.)<br>Are there any eggs?<br>(Có quả trứng nào không?) |

#### 3. Từ định lượng cho đồ ăn

|                                                            |                                                         |                                                            |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| A <b>teaspoon</b> of honey<br>(một thìa trà (nhỏ) mật ong) | A <b>cup</b> of <b>soda</b> (một cốc soda)              | A <b>tin</b> of <b>sardine</b><br>(một hộp (lon) cá trích) |
| A <b>tablespoon</b> of sugar<br>(một thìa súp (đầy) đường) | A <b>bottle</b> of <b>wine</b><br>(một chai rượu)       | A <b>piece</b> of <b>bread</b><br>(một mẩu bánh mì)        |
| A <b>pot</b> of <b>jam</b> (một hũ mứt)                    | A <b>carton</b> of <b>cookies</b><br>(một hộp bánh quy) | A <b>kilo</b> of <b>rice</b><br>(một cân gạo)              |
| A <b>slice</b> of <b>bread</b> (một lát bánh mì)           | A <b>glass</b> of <b>beer</b> (một ly bia)              | A <b>leaf</b> of <b>lettuce</b> /'lets/ (một lá rau diếp)  |
| A <b>bowl</b> of <b>soup</b><br>(một bát súp)              | A <b>drop</b> of <b>oil</b> (một giọt dầu)              | A <b>bag</b> of <b>pepper</b><br>(một túi hạt tiêu)        |

|                                                  |                                                            |                                                                |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| A <b>pinch</b> of salt (một nhúm muối)           | A <b>stick</b> of cinnamon /'sɪnəməŋ/ (một thanh/ cây quế) | A <b>bunch</b> of bananas (một chùm/ nải chuối)                |
| A <b>head</b> of cabbage (một cây bắp cải)       | A <b>handful</b> of cherry tomatoes (một nắm cà chua bi)   | A <b>loaf</b> of bread (một ổ mì)                              |
| A <b>clove</b> /kləʊv/ of garlic (một nhánh tỏi) | A <b>liter</b> of water (một lít nước)                     | A <b>pitcher</b> /'pɪtʃə(r)/ of lemonade (một bình nước chanh) |

## PRACTICE

### Exercise 1. Complete these sentences with a/ an/ Ø

- Mary spent \_\_\_\_\_ hours preparing a four-course meal ( bữa ăn 4 món) for her family.
- \_\_\_\_\_ apple a day keeps the doctor away.
- It may take you up to \_\_\_\_\_ hour to make this dish.
- You should drink \_\_\_\_\_ glass of warm water and take a rest  
take a rest: nghỉ ngơi
- Jane have \_\_\_\_\_ beautiful eyes.
- Jane is studying at \_\_\_\_\_ university in Australia. **A uniform/ a university**
- Can you take \_\_\_\_\_ care of the house when I am not home? **Take care of: chăm sóc**
- It is \_\_\_\_\_ honor for me to be invited to your party **an honor: điều vinh hạnh**
- \_\_\_\_\_ sheep were gazing in the fields over there.
- I have to wear \_\_\_\_\_ uniform when I go to school.
- I asked Mr. Brown to keep \_\_\_\_\_ eye on your house when we were away
- The English test was just \_\_\_\_\_ piece of cake to me. I didn't worry much about it.  
**A piece of cake = easy: dễ dàng**
- \_\_\_\_\_ police suspect a local gang ( băng nhóm)
- This is \_\_\_\_\_ expensive restaurant. We should find another one.
- The room is in \_\_\_\_\_ need of a thorough clean. **in need: cần**

### Exercise 2. Choose the correct answer

- Mary doesn't need (some/ any) help from others as she can do it by herself.
- There aren't (some/ any) flowers in my garden.
- Excuse me, I need (some/ any) information about the flights to Moscow next Monday.
- We went shopping although we didn't intend to buy (some/ any) clothes.

5. I wish that my teacher wouldn't give us (some/ any) homework today.
6. I'm exhausted. I want to have (some/ any) time to get back my energy.
7. Do we have (some/ any) money to buy a new carpet? This one is too old.
8. I don't have any wet tissues but Jane has (some/ any).
9. Yesterday the interviewer asked me (some/ any) questions related to my previous job.
10. I hope that you will put (some/ any) more effort in your learning.
11. I bought (some/ any) milk and (some/ any) cheese yesterday.
12. It was such a pity that they didn't have (some/ any) more tickets to sell.
13. I really need (some/ any) help from my friends at the moment.
14. Jim wants to have (some/ any) new shoes.
15. I think I should prepare (some/ any) cookies in case Jim wants to eat.

**Exercise 3. Complete these sentences with a/ an/ any**

1. Have you heard \_\_\_\_\_ news about the accident on the main road?
2. It is a pity that I don't have \_\_\_\_\_ camera now.
3. My brother likes \_\_\_\_\_ modern music.
4. I realized that \_\_\_\_\_ strange man was following me.
5. Would you like \_\_\_\_\_ cup of coffee?
6. There is \_\_\_\_\_ glimmer of hope that Mary will recover from her illness.
7. I don't have \_\_\_\_\_ pets. I wish I had one.
8. I think \_\_\_\_\_ black dress is not suitable for you.
9. Jim has made \_\_\_\_\_ good impression on his new co-workers.

**Make good impression on sb: tạo ấn tượng tốt với ai**

10. It was \_\_\_\_\_ great honor to receive the reward.
11. Mary claimed that she didn't have \_\_\_\_\_ unique (đặc biệt) talents.
12. I don't want \_\_\_\_\_ more vegetables.
13. \_\_\_\_\_ people find it difficult to learn a foreign language. People # person
14. There aren't \_\_\_\_\_ oranges left in the fridge so we decided to go shopping for some.
15. David doesn't have \_\_\_\_\_ expectations of his future career.

**Exercise 4. Complete these sentences with the given words**

1. My father rarely has a **slice of bread** (lát bánh mỳ) for breakfast.
2. Would you like a **Glass** (cốc, ly) of beer?
3. We need to buy some **kilos** of rice (gạo).
4. Jane is making some **Pitchers** (bình) of lemonade for the party.

5. I asked my mother for another **Bowl (tô, bát)** of soup.
6. My grandmother often give me a **Carton (thùng)** of home-made cookies every week.
7. Can you help me crush/*krʌʃ*/(đập nát) some **Cloves (nhánh)** of garlic?
8. You might need more than a **Handful (nắm)** of cherry tomatoes to make salad.
9. Can you go to the supermarket and buy some **heads** of cabbage?
10. A **Pinch (nhúm)** of salt is enough. If you put more, the soup will be too salty.

\*\*\*\*\*